

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN AN
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10/6/2021

*V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung
khi ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Chiêm

2. Bà Lê Thị Đông

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Văn Hà – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02, ngày 7 và 10 tháng 06 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 05 năm 2021, giữa .

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Diễm T, sinh năm 1987 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Tạm trú: số 90/1E T, phường 4, thành phố T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Mộng H, văn phòng luật sư Trần Mộng H, đoàn luật sư Long An (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trà Thanh L, sinh năm 1982 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Tạm trú: số 90/1E T, phường 4, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng T

Địa chỉ: 266- 268, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu T (có mặt, tuyên án xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 165-167-169 Hùng Vương, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An

Theo văn bản ủy quyền ngày 8/02/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2019, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Đinh Thị Diễm T trình bày tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và Ông Trà Thanh L tổ chức lễ cưới vào năm 2013 đến năm 2015 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Tuy, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Bà và Ông L sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do Ông L không quan tâm đến vợ con, Ông L quan hệ với nhiều người phụ nữ bên ngoài, Ông L đánh đập bà, trước đó 03 lần Ông L đã yêu cầu đơn phương ly hôn. Hiện nay bà và Ông L đã sống ly thân. Bà xác định không còn tình cảm với Ông L nên bà yêu cầu được Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông L.

Về con chung: Bà và Ông L có 02 con chung tên Trà Bảo Minh Trú sinh ngày 04/10/2014 và Trà Bảo Minh Quân sinh ngày 13/4/2016. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, bà yêu cầu Ông L cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, tại phiên Tòa bà yêu cầu Ông L phải cấp dưỡng nuôi 2 con chung mỗi tháng 2.000.000đ/ một con chung, cho tới khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà xác định tài sản chung của bà và Ông L bao gồm:

1/ Quyền sử dụng đất ở thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 diện tích 123,7m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An có giá trị là 808.503.000 đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 350/22/10/2020/TĐGLA-BDS ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ tư vấn Hồng Đức)

2. Các công trình xây dựng trên thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An gồm: Nhà riêng lẻ 2 tầng, hàng rào, cửa cổng, trụ cổng, mái che có giá trị là 464.217.000 đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 350/22/10/2020/TĐGLA-BDS ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ tư vấn Hồng Đức).

Bà xác định tổng giá trị tài sản chung của bà và Ông L là 1.272.720.000 đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 350/22/10/2020/TĐGLA-BDS ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ tư vấn Hồng Đức).

Bà yêu cầu được chia đôi tài sản chung, bà yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn giá ½ giá trị tài sản chung cho Ông L.

Về nợ chung: Bà xác định bà và Ông L nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tổng số tiền là 453.000.000 đồng theo hợp đồng cho vay số LD1631600206 ngày 11/11/2016 và hợp đồng vay số LD1620200323 ngày 20/7/2016 được ký kết giữa bà, Ông L với Ngân hàng T Ngoài ra bà xác định giữa bà và Ông L không còn khoản nợ chung nào khác.

Bị đơn Ông Trà Thanh L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và Bà Đinh Thị Diễm T tổ chức lễ cưới và chung sống vào năm 2013 đến năm 2015 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Tuy, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do Bà T thường hay mắng chửi xúc phạm ông, Bà T thường xuyên ghen tuông vu khống ông ngoại tình. Từ năm 2018 ông phát hiện Bà T ngoại tình. Nay ông xác định không còn tình cảm với Bà T, Bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: ông và Bà T có 02 con chung tên Trà Bảo Minh Trúc sinh ngày 04/10/2014 và Trà Bảo Minh Quân sinh ngày 13/4/2016. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung, ông không yêu cầu Bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác định ông và Bà T không có tài sản chung. Ông L xác định quyền sử dụng đất ở thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 diện tích 123,7m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An và các công trình xây dựng trên thửa đất là tài sản riêng của ông. Vì vậy ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của Bà T. Về nợ chung: Ông xác định nợ chung của ông và Bà T bao gồm các khoản sau: Nợ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tính đến ngày 02/4/2021 là 645.963.399 đồng, đây là khoản nợ theo các hợp đồng số LD1620200323 ngày 20/7/2016, số LD1631600206 ngày 11/11/2016, số LD1935700587 ngày 27/12/2019, thẻ MarterContactless ngày 16/3/2020 và hợp đồng số 202025426696 ngày 27/5/2020. Riêng đối với các khoản nợ trước đây ông khai bao gồm: Nợ ông Trần Hữu Tâm và Trà Thị Kim Nương số tiền 87.000.000 đồng; Nợ ông Trần Văn Nho và bà Trương Thị Mười số tiền 100.000.000 đồng; Nợ ông Trà Bạch Hào số tiền 40.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 02/4/2021 và tại phiên Tòa Ông L xác định những khoản nợ này là khoản nợ của cá nhân ông không liên quan đến Bà T nên đề nghị Tòa án không triệu tập ông Trần Hữu Tâm, bà Trà Thị Kim Nương, ông Trần Văn Nho, bà Trương Thị Mười, ông Trà Bạch Hào tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên Tòa Ông L cho rằng ông và Bà T không có tài sản chung, toàn bộ tài sản là tài sản bắt nguồn từ tài sản riêng của ông, nhưng khi ly hôn ông đồng ý hỗ trợ công sức đóng góp cho Bà T số tiền 200.000.000đ. Đối với các khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn, ông vay bằng tín dụng thẻ, khấu trừ lương hàng tháng, các khoản vay cụ thể gồm: Khoản vay tháng 12/2013 số tiền 19.000.000đ, khoản vay ngày 27/12/2019 số tiền 125.000.000đ và khoản vay ngày 27/5/2020 số tiền 42.000.000đ. Đây là khoản vay riêng của cá nhân ông không liên quan tới Bà T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín do bà Nguyễn Thị Thu T Trình bày.*

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Ông L và Thúy có thiết lập hợp đồng tín dụng. Theo hợp đồng cho vay số LD1631600206 ngày 11/11/2016 và hợp đồng vay số LD1620200323 ngày 20/7/2016 được ký kết giữa Ông L Bà T với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín số tiền vay là 600.000.000đ. Ngoài ra Ông Trà Thanh L còn vay tài ngân hàng các khoản vay cụ thể như sau: Khoản vay tháng 12/2013 số tiền 19.000.000đ, khoản vay ngày 27/12/2019 số tiền 125.000.000đ và khoản vay ngày 27/5/2020 số tiền 42.000.000đ. Do Bà T Ông L

vẫn Thanh toán đủ các khoản vay tới hạn nên Ngân hàng không yêu cầu thu hồi nợ trước hạn, đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

Luật sư Trần Mộng Huyền, bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn trình bày: Về hôn nhân, Bà T và Ông L tự nguyện thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về tài sản chung: Căn cứ vào các chứng cứ do bị đơn cung cấp để chứng minh Bà T ngoại tình là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Về tài sản của Ông L và Bà T hình thành trong thời kỳ hôn nhân, Ông L cho rằng tài sản nhà và đất bắt nguồn từ tài sản riêng nhưng khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân Bà T vẫn có trách nhiệm với khoản nợ chung, nên Ông L cho rằng đó là tài sản riêng của Ông L là không có cơ sở, vì vậy đề nghị chia đôi tài sản chung là nhà và đất và đề nghị Hội đồng xét xử cho Bà T được nhận hiện vật, Bà T sẽ hoàn lại giá trị phần chênh lệch cho Ông L. Về con chung: Ông L cho rằng Bà T bạo hành con là không có căn cứ, Bà T chưa bị chính quyền địa phương đoàn thể góp ý, chưa bị hạn chế quyền của cha mẹ đối với con, hiện tại Bà T bán hàng trên mạng, thu nhập trên 10 triệu đồng/tháng, nên đủ điều kiện để nuôi con, đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 con chung cho Bà T nuôi dưỡng và buộc Ông L cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của Bà T. Về khoản nợ chung đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi.

Tại phiên tòa, vị đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An nhận định quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Hội đồng xét xử đều tuân theo qui định pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo qui định pháp luật. Về nội dung: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét mâu thuẫn giữa Bà T và Ông L là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chung là Trà Bảo Minh Trúc sinh ngày 04/10/2014 và Trà Bảo Minh Quân sinh ngày 13/4/2016 cho Ông L nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 diện tích 123,7m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của Bà T và Ông L, đề nghị chia đôi, Ông L được nhận hiện vật và hoàn lại ½ giá trị tài sản chung cho Bà T.

Về nợ chung: Xác định phần nợ chung của vợ chồng là 432.916.647 đồng đề nghị chia đôi đôi, Ông L Bà T mỗi người chịu ½ khoản nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa ra giải quyết theo đúng qui định của pháp luật.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1] Về tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị Diễm T và Ông Trà Thanh L tổ chức lễ cưới vào năm 2013 đến năm 2015 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Tuy, huyện Cần Đức, tỉnh Long An, nên quan hệ hôn nhân của Bà T và Ông L chỉ được pháp luật thừa nhận là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

[3.2]. Xét yêu cầu ly hôn của Bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T Ông L đã được Tòa án hòa giải đoàn tụ để hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng cả Bà T và Ông L đều thể hiện ý chí không muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, Ông L đồng ý ly hôn với Bà T. Bà T xác định không còn tình cảm với Ông L và cương quyết ly hôn, Ông L đồng ý ly hôn với Bà T. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình số 52/2014/QH13, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà T đối với Ông L.

Về nợ chung: Căn cứ vào xác nhận của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín xác nhận: khoản vay ngày 20/7/2016 số hợp đồng tín dụng LD1 16120200323 có dư nợ là 201.666.647 đồng và khoản vay ngày 11/11/2016 số hợp đồng tín dụng 1631600206 có dư nợ là 231.250.000đ, tổng cộng hai khoản nợ này là 432.916.647 đồng Bà T và Ông L thống nhất khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng không có trang chấp. Riêng đối với các khoản nợ tháng 12/2013 số tiền 19.000.000đ, khoản vay ngày 27/12/2019 số tiền 125.000.000đ và khoản vay ngày 27/5/2020 số tiền 42.000.000đ, Ông L vay bằng thẻ tín dụng riêng của Ông L, Ông L không yêu cầu Bà T có trách nhiệm đối với khoản nợ này nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Ngoài ra trong khoảng thời gian ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay, Ông L là người trực tiếp trả các khoản nợ hàng tháng cho ngân hàng số tiền là 157.000.000đ cũng được xác định là nợ chung của vợ chồng đã thanh toán để trừ vào khối tài sản chung của vợ chồng. Như vậy khoản nợ của Ông L Bà T với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên Ông L Bà T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số nợ.

[4]. Về chia tài sản chung: Nguyên đơn Bà T cho rằng Bà T và Ông L có tài sản chung là Quyền sử dụng đất ở thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 diện tích 123,7m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An có giá trị là 808.503.000 đồng và các công trình xây dựng trên thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An gồm nhà riêng lẻ 2 tầng, hàng rào, cửa cổng, trụ cổng, mái che có giá trị là 464.217.000 đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 350/22/10/2020/TĐG.LA-BDS ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ tư vấn Hồng Đức). Ông L thì cho rằng ông và Bà T không có tài sản chung. Ông L cho rằng quyền sử dụng đất ở thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An và các công trình xây dựng trên thửa đất là tài sản riêng của ông vì nguồn gốc tài sản trên là do ông thế chấp hai bất động sản ở Cần Đức và xã An Vĩnh Ngãi để mua đất và cất nhà. Hội đồng xét xử thấy rằng Ông L và Bà T kết hôn năm 2015. Ông L và Bà T nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 271 tờ bản đồ số 74 tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An vào ngày 26/10/2016. Đối với khoản nợ vay thế chấp bằng hai bất động sản

riêng của Ông L tại Cần Đước và xã An Vĩnh Ngãi như Ông L trình bày thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong hợp đồng vay ngày 20/7/2016 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín với Ông L và Bà T, theo đó số tiền Ông L Bà T vay số tiền 300.000.000đ, dư nợ còn lại là 201.666.647đồng. Như vậy mặc dù nguồn gốc tài sản có bắt nguồn từ việc thế chấp bất động sản là tài sản riêng của Ông L, nhưng khoản nợ vay này xác định là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, hai thửa đất thế chấp vẫn là tài sản riêng của Ông L, Bà T không tranh chấp, vì vậy Ông L cho rằng tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 271 tờ bản đồ số 74 tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An là tài sản riêng của ông là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 271 tờ bản đồ số 74 tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng Bà T Ông L theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình. Về giá trị tài sản chung của vợ chồng Bà T Ông L: Theo chứng thư thẩm định giá số 350/22/10/2020/TĐG.LA-BDS ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ tư vấn Hồng Đức). Quyền sử dụng đất ở thuộc thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 diện tích 123,7m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An có giá trị là 808.503.000 đồng, các công trình xây dựng trên thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An gồm nhà riêng lẻ 2 tầng, hàng rào, cửa cổng, trụ cổng, mái che có giá trị là 464.217.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 1.272.720.000 đồng. Tại phiên Tòa Bà T và Ông L thống nhất giá trị tài sản theo chứng thư đã định giá, không yêu cầu định giá lại nên được ghi nhận. Đối với yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của Bà T, Hội đồng xét áp dụng Điều 38, và Điều 59 luật hôn nhân gia đình để chia tài sản chung của vợ chồng, mỗi bên sẽ được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản sau khi trừ đi khoản nợ chung 432.916.647 đồng. Ngoài ra trong khoảng thời gian từ tháng 12/2019 đến nay Ông L đã trả cho ngân hàng TMCP Sài Gòn số tiền 157.000.000đ số tiền này cũng phải được coi là nợ chung của vợ chồng mà Ông L đã thanh toán. Vì vậy giá trị tài sản chung của Bà T và Ông L sau khi trừ đi các khoản nợ, giá trị tài sản chung còn lại là: 1.272.720.000 đồng - 432.916.647 đồng - 157.000.000đ = 682.803.353đồng : 2 = 341.401.676 đồng. Tài sản chung của vợ chồng Ông L Bà T là bất động sản có diện tích 123,7 m² không đủ diện tích tách thửa để chia bằng hiện vật, nên một bên phải nhận hiện vật và phải hoàn lại giá trị bằng tiền cho bên còn lại. Xét thấy kể từ khi Ông L Bà T tiến hành ký kết 2 hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín để vay tiền, Ông L là người trực tiếp trả toàn bộ khoản nợ vay bằng chính khoản lương hàng tháng của mình (Ông L là nhân viên ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín) và từ khi Bà T Ông L ly thân, Ông L cũng là người trực tiếp trả khoản nợ chung của vợ chồng cho ngân hàng. Nên Hội đồng xét xử giao tài sản là thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 diện tích 123,7m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An và toàn bộ tài sản trên đất cho Ông L. Ông L có nghĩa vụ trả cho Bà T số tiền 341.401.676đồng. Ông L có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng Bà T Ông L đối với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín số tiền 432.916.647 đồng theo hợp đồng cho vay số LD1631600206 ngày 11/11/2016 và hợp đồng vay số LD1620200323 ngày 20/7/2016 được ký kết giữa Ông L, Bà T với Ngân hàng T

[4]. Về quyền nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Bà T và Ông L đều có nguyện vọng được nuôi hai con chung là cháu Trà Bảo Minh Trúc sinh ngày 04/10/2014 và Trà Bảo Minh Quân sinh ngày 13/4/2016, đây là nguyện vọng hoàn toàn chính đáng của cả Bà T và Ông L. Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc phải đảm bảo các điều kiện tốt nhất để cháu Trúc và cháu Quân phát triển. Kể từ khi Bà T và Ông L ly thân, Bà T ra ngoài thuê nhà trọ, hai con chung lúc ở chung với Ông L, lúc ở với Bà T, việc Bà T và Ông L ly hôn ảnh hưởng không nhỏ tới tâm lý và sự phát triển bình thường của con chung, các cháu phải chịu nhiều thiệt thòi về tình cảm, việc tách cháu Trúc và cháu Quân giao cho Ông L Bà T mỗi người nuôi một cháu sẽ làm ảnh hưởng tới tâm lý của các cháu vì hai cháu còn rất nhỏ. Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Ông L Bà T đều chứng minh được thu nhập của mình để giành quyền nuôi con. Nhưng như đã phân tích ở trên, khi ly hôn thì Ông L là người được nhận hiện vật là nhà, hiện tại Bà T chưa có nhà riêng, xét một cách toàn diện thì anh Long có điều kiện chăm sóc cháu Trúc và cháu Quân tốt hơn. Do đó, trên cơ sở cân nhắc điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của các bên và để đảm bảo cho sự ổn định, phát triển bình thường của con chung. Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Trúc và cháu Quân cho Ông L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

[4.1]. Về cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ vào thu nhập do Ông L cung cấp thì hiện tại Ông L đang làm nhân viên công nghệ thông tin của ngân hàng TMCP Sài Gòn thu nhập ổn định hơn 30 triệu/tháng đủ điều kiện để nuôi con chung nên không yêu cầu Bà T cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chỉ có căn cứ chấp nhận một phần. Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên Tòa là phù hợp nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.000.000đ Ông L và Bà T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$. Số tiền này Bà T đã tạm ứng nộp, nên Ông L phải hoàn lại cho Bà T 4.000.000đ.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ tại Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Đình Thị Diễm Thúy phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông L Bà T mỗi người phải nộp 17.070.000đ án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; Các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 38, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13; Các Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Đinh Thị Diễm T xin ly hôn với Ông Trà Thanh L.

1. Về hôn nhân: Bà Đinh Thị Diễm T được ly hôn với Ông Trà Thanh L.

2.1. Về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung: Ông Trà Thanh L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Trà Bảo Minh Trúc sinh ngày 04/10/2014 và Trà Bảo Minh Quân sinh ngày 13/4/2016.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Đinh Thị Diễm T không phải cấp dưỡng nuôi con do Ông L không có yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bên không trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con, cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con của bên không trực tiếp nuôi con.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì Bà T, Ông L, người thân thích của cháu Trúc, cháu Quân, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung:

Giao tài sản là thửa đất số 271, tờ bản đồ số 74 diện tích 123,7m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An và toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho Ông Trà Thanh L. Ông Trà Thanh L được quyền sử dụng đối với thửa số 271, tờ bản đồ số 74 diện tích 123,7m² tọa lạc tại phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 461515 ngày 26/10/2016 do sở tài nguyên môi trường tỉnh Long An cấp cho Ông Trà Thanh L. Ông Trà Thanh L được liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai. Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biên động hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết vụ án.

Ông Trà Thanh L có nghĩa vụ trả cho Bà Đinh Thị Diễm T số tiền 341.401.676 đồng.

Ông Trà Thanh L có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng Bà T, Ông L đối với ngân hàng Thương mại Cổ phần Thương Tín số tiền: 432.916.647 đồng theo hợp đồng cho vay số LD1631600206 ngày 11/11/2016 và hợp đồng vay số LD1620200323 ngày 20/7/2016 được ký kết giữa Ông L Bà T với Ngân hàng T

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Trà Thanh L phải trả cho Bà T 4.000.000đ chi phí do Bà T đã ứng nộp trước.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đinh Thị Diễm T phải chịu 300.000đ và 17.070.000đ án phí chia tài sản chung. Chuyển 19.050.000đ tiền tạm ứng án phí Bà T đã nộp theo hai biên lai thu số 0004108 và biên lai số 0004109 cùng ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An sang thi hành án phí Bà T được nhận lại 1.680.000đ. Ông Trà Thanh L phải nộp 17.070.000đ án phí chia tài sản chung.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND thành phố Tân An;
- Chi cục THADS thành phố Tân An;
- UBND xã Phước Tuy, huyện Cần Đức,
tỉnh Long An
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Ngọc Tuyền